

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2,203,828,271,301	2,495,192,605,778
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	351,402,895,137	759,797,673,961
111	1. Tiền		141,107,604,652	579,724,304,986
112	2. Các khoản tương đương tiền		210,295,290,485	180,073,368,975
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	43,849,511,800	104,761,178,500
121	1. Chứng khoán kinh doanh		7,913,511,800	7,913,511,800
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		35,936,000,000	96,847,666,700
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		626,552,458,630	685,266,119,489
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	498,138,832,993	494,691,065,618
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	86,086,651,687	151,729,814,234
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	16,234,000,000	13,563,281,145
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	49,506,238,817	42,362,853,175
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(23,690,837,026)	(17,413,124,051)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	09	277,572,159	332,229,368
140	IV. Hàng tồn kho	10	1,096,555,465,563	886,276,141,008
141	1. Hàng tồn kho		1,096,900,036,372	892,288,734,730
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(344,570,809)	(6,012,593,722)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		85,467,940,171	59,091,492,820
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	5,295,809,411	2,793,745,949
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33,493,194,836	51,260,512,574
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	46,619,676,551	5,037,234,297
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		59,259,373	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6,851,782,852,423	6,401,930,100,694
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4,786,870,848	4,258,625,566
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	2,554,850,115	1,900,000,000
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	2,375,427,483	2,502,032,316
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(143,406,750)	(143,406,750)
220	II. Tài sản cố định		652,169,111,921	648,486,608,641
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	562,766,180,041	564,819,965,647
222	- Nguyên giá		1,120,211,081,447	1,088,089,739,707
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(557,444,901,406)	(523,269,774,060)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	878,430,875
225	- Nguyên giá		-	1,003,921,000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(125,490,125)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	89,402,931,880	82,788,212,119
228	- Nguyên giá		100,845,964,582	93,091,714,689
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11,443,032,702)	(10,303,502,570)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	440,237,150,200	472,965,146,052
231	- Nguyên giá		840,882,604,662	839,738,233,189
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(400,645,454,462)	(366,773,087,137)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	4,911,115,734,539	4,498,338,932,126
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		2,250,746,009,954	2,154,532,439,103

242	2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2,660,369,724,585	2,343,806,493,023
250	V.	Đầu tư tài chính dài hạn	04	439,339,849,833	384,177,069,864
252	1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		169,537,128,730	93,402,668,761
253	2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		274,134,692,353	295,106,372,353
254	3.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4,331,971,250)	(4,331,971,250)
260	VI.	Tài sản dài hạn khác		404,134,135,082	393,703,718,445
261	6.	Chi phí trả trước dài hạn	15	380,505,574,280	369,256,611,001
262	7.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	22,169,649,738	22,169,649,738
268	8.	Tài sản dài hạn khác		35,500,000	-
269	9.	Lợi thế thương mại	16	1,423,411,064	2,277,457,706
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9,055,611,123,724	8,897,122,706,472

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6,294,697,651,787	6,207,540,918,351
310	I. Nợ ngắn hạn		2,125,327,309,936	2,696,258,708,025
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	172,688,762,369	177,652,485,314
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		199,432,712,221	114,080,719,639
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	30,825,231,596	52,549,385,184
314	4. Phải trả người lao động		10,599,294,746	29,131,158,026
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	64,956,554,521	57,633,559,983
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	44,911,715,544	1,857,648,858
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	110,732,509,180	105,264,010,886
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17a	1,476,893,093,832	2,142,822,991,747
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		14,287,435,927	15,266,748,388
330	II. Nợ dài hạn		4,169,370,341,851	3,511,282,210,326
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn		134,683,877,786	91,786,684,036
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	2,204,536,565,127	1,997,388,124,810
337	3. Phải trả dài hạn khác	21	239,668,137,021	230,335,345,821
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17a	1,567,456,603,228	1,167,009,359,629
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	18,248,158,689	19,985,696,030
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		4,777,000,000	4,777,000,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,760,913,471,937	2,689,581,788,121
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	2,760,913,471,937	2,689,581,788,121
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1,558,000,000,000	1,452,744,266,065
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,558,000,000,000	1,452,744,266,065
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5,634,952,321	5,634,952,321
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		69,068,359,204	53,068,359,204
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(35,316,575,292)	(35,316,575,292)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		8,141,140,786	9,457,275,676
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		23,056,367,977	17,682,143,168
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4,927,569,603	4,999,760,399
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(78,775,167,780)	26,400,181,890
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(208,495,615,868)	(78,381,595,517)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		129,720,448,087	104,781,777,407
429	11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1,206,176,825,118	1,154,911,424,690
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9,055,611,123,724	8,897,122,706,472

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc

Tăng Trần Tấn Khải

Nguyễn Thị Thùy Vân

Quách Văn Đức



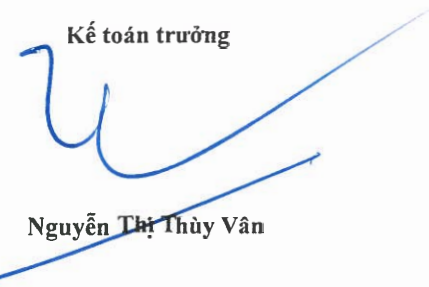
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm		Lũy kế từ ngày	
			2017	2016	01/1/2017 đến 30/9/2017	01/1/2016 đến 30/9/2016
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1,829,990,438,223		6,908,201,230,649	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	89,065,683		217,954,950	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,829,901,372,540		6,907,983,275,699	
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1,698,768,896,550		6,501,003,686,164	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		131,132,475,990		406,979,589,535	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	100,045,579,719		131,389,524,461	
22	7. Chi phí tài chính	29	33,409,470,996		109,713,055,861	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		33,227,996,766		97,681,638,532	
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		4,153,821,185		4,859,748,767	
25	9. Chi phí bán hàng	30	38,767,376,043		108,753,582,254	
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	53,961,259,239		142,593,300,404	
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		109,193,770,616		182,168,924,244	
31	12. Thu nhập khác	32	8,111,749,905		16,315,393,968	
32	13. Chi phí khác	33	3,334,466,235		7,586,387,833	
40	14. Lợi nhuận khác		4,777,283,670		8,729,006,135	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		113,971,054,286		190,897,930,379	

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016	Lũy kế từ ngày 01/1/2017 đến 30/9/2017	Lũy kế từ ngày 01/1/2016 đến 30/9/2016
			VND	VND	VND	VND
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	13,876,494,623		41,020,557,337	
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	-		(4,941,300,008)	
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		100,094,559,663		154,818,673,050	
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1,683,161,490		24,754,115,677	
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		98,411,398,173		130,064,557,373	
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	632		849	

Người lập


Tăng Trần Tấn Khải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thùy Vân

Đồng lập ngày 28 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc




Quách Văn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ ngày	Lũy kế từ ngày
			01/1/2017 đến 30/9/2017	01/1/2016 đến 30/9/2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		190,897,930,379	
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		90,977,405,102	
03	Các khoản dự phòng		5,386,690,062	
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2,233,765,307	
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(43,219,324,687)	
06	Chi phí lãi vay		97,681,638,532	
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		343,958,104,695	
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		3,904,085,303	
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(300,824,872,493)	
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		366,999,750,871	
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(13,751,026,741)	
14	Tiền lãi vay đã trả		(90,064,375,913)	
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(33,814,908,791)	
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12,538,901,061)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		263,867,855,870	
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(422,955,325,890)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		39,350,175,483	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3,325,568,970)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		60,911,666,700	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(115,094,758,549)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		59,931,978,580	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		39,793,516,714	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(341,388,315,932)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tín Nghĩa tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1828/QĐ.UBT ngày 06 tháng 08 năm 1994 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai và Quyết định chuyển đổi Doanh nghiệp số 431-QĐ/TU ngày 19 tháng 10 năm 2004 của Tỉnh ủy Đồng Nai về việc chuyển Công ty Tín Nghĩa thành Công ty TNHH một thành viên Tín Nghĩa. Theo quyết định số 778-QĐ/TU ngày 22 tháng 7 năm 2010, Tỉnh ủy Đồng Nai đã điều chỉnh tên gọi Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tín Nghĩa thành Tổng Công ty Tín Nghĩa.

Theo quyết định số 778-QĐ/TU ngày 22 tháng 7 năm 2010, Tỉnh ủy Đồng Nai đã điều chỉnh tên gọi Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tín Nghĩa thành Tổng Công ty Tín Nghĩa.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4704000007 ngày 03 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3600283394 ngày 18 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 96 Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.558.000.000.000 VND tương đương với 155.800.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Vốn thực góp tại thời điểm 30/9/2017 là 1.558.000.000.000 VND, tương đương 155.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; Sản xuất, chế biến và kinh doanh xuất khẩu cà phê và nông sản khác, Kinh doanh xăng dầu, gas và dịch vụ logistic.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng, phá dỡ công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Đại lý môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất gốm sứ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp và nhà ở;
- Đầu tư và kinh doanh cảng;
- Kinh doanh khai thác và quản lý chợ;
- Môi giới, định giá, tư vấn, quảng cáo, quản lý, đấu giá và sàn giao dịch bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 18/05/2016, Tổng Công ty Tín Nghĩa chính thức chuyển đổi và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600283394 ngày 18/05/2016. Tên Công ty sau khi chuyển đổi là Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần là 1.558.000.000.000 đồng, tổng số lượng cổ phần là 155.800.000, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Xí nghiệp Xây dựng Tín Nghĩa	KP8, Phường Long Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Xây lắp, kinh doanh đá granit
- Trạm dừng xe Tân Phú	182A, QL 20, Xã Phú Sơn, Huyện Tân Phú, Đồng Nai	Dịch vụ
- Trạm dừng xe Xuân Lộc	Quốc lộ 1A, Xã Xuân Hòa, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	Dịch vụ
- Ban Quản lý Chợ Tân Biên	Xa lộ Hà Nội, KP 5, Phường Tân Biên, TP. Biên Hoà, Đồng Nai	Quản lý chợ Tân Biên
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tín Nghĩa	96 Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Quản lý các Khu công nghiệp
- Văn phòng đại diện tại Hoa Kỳ	Thành phố Bentonville, Bang Arkansas, Hoa kỳ	Văn phòng đại diện

Tổng Công ty có Chi nhánh hạch toán độc lập:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa – Chi nhánh Bảo Lộc	Số 345 Quốc lộ 20, xã Lộc Nga, TP. Bảo Lộc, Lâm Đồng	Sản xuất, thương mại

Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 15 Công ty.
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty.

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2017 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	58.98%	58.98%	Kinh doanh xăng dầu
2	Công ty Cổ phần Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	95.75%	95.75%	Dịch vụ Logistic
3	Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	56.74%	56.74%	Hạ tầng khu công nghiệp
4	Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào	Cộng hòa dân chủ ND Lào	100.00%	100.00%	Thương mại, trồng khai thác cà phê
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	51.76%	51.76%	Đầu tư, bất động sản
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Tỉnh Đồng Nai	51.00%	51.00%	Kinh doanh Bất động sản
7	Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đông	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	86.49%	86.49%	Hạ tầng khu công nghiệp
8	Công ty Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	Tỉnh Đồng Nai	57.33%	57.33%	Hạ tầng khu công nghiệp
9	Công ty Cổ phần Tín Khai (***)	Tỉnh Đồng Nai	56.61%	82.38%	Kinh doanh bất động sản
10	Công ty CP TMXD Phước Tân (**)	Tỉnh Đồng Nai	72.27%	70.00%	Kinh doanh bất động sản
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa(*)	Tỉnh Đồng Nai	87.92%	100.00%	Dịch vụ bảo vệ
12	Công ty Cổ phần chế biến xuất nhập khẩu Nông Sản Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	54.00%	54.00%	Chế biến xuất nhập khẩu
13	Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	99.48%	100.00%	Hạ tầng khu công nghiệp
14	Công ty Cổ phần Cây Xanh Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	34.98%	67.57%	DV chăm sóc cây xanh
15	Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	37.01%	65.00%	Kinh doanh bất động sản

Tổng Công ty có các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2017 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	28.98%	28.98%	Hạ tầng khu công nghiệp
2	Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	29.00%	29.00%	Dịch vụ tư vấn, thiết kế, QLDA
3	Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	39.68%	39.68%	Sản xuất và kinh doanh Cà phê
4	Công ty TNHH Tiếp vận Quốc tế ICD Biên Hòa(*)	Tỉnh Đồng Nai	48.65%	50.81%	Dịch vụ
5	Công ty CP Cảng Container Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	33.98%	35.49%	Dịch vụ cảng

6	Công ty CP Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	26.90%	45.61%	Dịch vụ vận tải
7	Công ty CP cà phê Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	48.05%	48.05%	Sản xuất và kinh doanh Cà phê

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

21 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

22 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

23 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 18/05/2016 đến ngày 31/12/2016. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Tổng Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, Công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với Công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Trường hợp trước ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, Công ty con là Công ty liên kết của Công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con

- Trường hợp Công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với Công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

24 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

25 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

26 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

27 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

28 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của Tổng Công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

29 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

210 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

211 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	08 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	08 - 15 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	20 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

212 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 về hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Nhà Nước.

213 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

214 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

215 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

216 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

217 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

218 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống/...).

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

219 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Khoản lãi, lỗ khi thoái vốn tại công ty con được xác định là chênh lệch giữa số tiền công ty mẹ thu được từ việc thoái vốn trừ đi (-) phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại ngày thoái vốn và phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ đến thời điểm công ty mẹ thoái vốn. Chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị phần vốn chủ sở hữu của công ty con do công ty mẹ nắm giữ bị thoái được ghi nhận vào chỉ tiêu "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số.... sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

220 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính [riêng] mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.)

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Tại Công ty mẹ

Thực hiện Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Tổng Công ty đã thay đổi cách thức ghi nhận và phương pháp hạch toán đối với nghiệp vụ nhận cổ phiếu do các Công ty cổ phần. Cụ thể:

- Đối với cổ phiếu nhận được do Công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Tổng Công ty hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tương ứng với số tiền cổ tức được chia.
- Đối với cổ phiếu nhận được không phải thanh toán còn lại (cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức), căn cứ số lượng cổ phiếu nhận được và mệnh giá cổ phiếu Tổng Công ty ghi tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài Tổng Công ty.

Tại Các Công ty con - Công ty Cổ phần

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

221 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

222 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

223 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

224 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 47221000414 ngày 12 tháng 03 năm 2008 của UBND tỉnh Đồng Nai chứng nhận cho Tổng Công ty Tín Nghĩa được đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Ông Kèo, Tổng Công ty được hưởng ưu đãi:

- Thuế TNDN hàng năm bằng 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu sản xuất kinh doanh;
- Dự án được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo;
- Năm 2015 là năm đầu tiên hoạt động kinh doanh tại Khu Công nghiệp Ông Kèo phát sinh thu nhập chịu thuế.

225 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	4,373,378,266	5,212,010,536
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	132,723,226,386	572,479,394,450
Tiền đang chuyển	4,011,000,000	2,032,900,000
Các khoản tương đương tiền	210,295,290,485	180,073,368,975
	351,402,895,137	759,797,673,961

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa
96 Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	35,936,000,000	35,936,000,000	96,847,666,700	96,847,666,700
- Tiền gửi có kỳ hạn	35,936,000,000	35,936,000,000	96,847,666,700	96,847,666,700
	35,936,000,000	35,936,000,000	96,847,666,700	96,847,666,700

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Cổ phiếu mã PHR	1,296,850,000	2,944,200,000	-	1,296,850,000	1,770,025,000	-
- Cổ phiếu mã NTW	6,616,661,800	6,167,253,500	-	6,616,661,800	6,788,771,500	-
	7,913,511,800	9,111,453,500	-	7,913,511,800	8,558,796,500	-

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	40,305,931,967	-	39,895,417,747	-
- Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	1,505,749,384	-	1,451,342,354	-
- Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa	855,089,174	-	1,423,749,713	-
- Công ty TNHH Tiếp vận Quốc tế ICD Biên Hòa	58,471,843	-	395,454,040	-
- Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	43,004,585,946	-	38,608,468,646	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	3,807,300,417	-	6,628,236,261	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	-	-	5,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần cà phê Tín Nghĩa	80,000,000,000	-	-	-
	169,537,128,730	-	93,402,668,761	-

d) Đầu tư vào đơn vị khác

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị khoản đầu tư	Dự phòng	Giá trị khoản đầu tư	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Tân Mai	4,914,700,000	-	4,914,700,000	-
- Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng	8,005,901,267	-	8,005,901,267	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	26,160,222,002	-	30,980,222,002	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	23,232,800,000	-	23,232,800,000	-
- Công ty CP Dầu Nhờn S.T.S	18,800,000,000	-	10,000,000,000	-
- Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	2,093,175,000	(1,365,295,208)	2,093,175,000	(1,365,295,208)
- Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	16,099,172,108	-	16,099,172,108	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông Sản Thái Bình	10,396,732,064	(2,966,676,042)	10,396,732,064	(2,966,676,042)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Long Đức	102,278,401,554	-	148,663,801,554	-
- Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	2,127,105,597	-	2,127,105,597	-
- Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Phương Đông	28,564,044,444	-	28,564,044,444	-
- Hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Hoàng Trạch	31,462,438,317	-	10,028,718,317	-
	274,134,692,353	(4,331,971,250)	295,106,372,353	(4,331,971,250)

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa
96 Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2017 như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	28.98%	28.98%	Kinh doanh hạ tầng KCN
- Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	29.00%	29.00%	Tư vấn giám sát, quản lý dự án
- Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	39.68%	39.68%	Sản xuất cà phê
- Công ty TNHH Tiếp vận Quốc tế ICD Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	48.65%	50.81%	Dịch vụ giao và nhận container rỗng
- Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	33.98%	35.49%	Cho thuê kho bãi và kinh doanh dịch vụ
- Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	26.90%	45.61%	Vận tải
- Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	48.05%	48.05%	Sản xuất cà phê

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Hiệp Quang Agro	128,717,842,396	127,494,307,285
- Mitsui & Co., Ltd	-	9,728,187,120
- Louis DreyFus Commodities Suisse SA	-	36,558,245,117
- Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi	-	26,582,260,000
- MITSUI FOODS	-	44,665,263,677
- N.V.GROUP SOPEX S.A	5,533,753,720	-
- BERO COFFEE SINGAPORE PTE.LTD	4,463,643,062	-
- SUCAFINA SA	-	21,724,471,398
- BERNHARD ROTHFOS GMBH	6,591,313,221	
- Công ty TNHH Vĩnh Cường	130,139,503,120	9,634,853,588
- Công ty CP Johnson Wood	1,124,447,085	1,280,975,509
- CARGILL CFSIT, INC	17,457,839,727	
- Cty TNHH Trung Trí Lâm Đồng (CNBLoc)	1,517,275,210	
- Cty TNHH KD XNK Vạn Thắng (Thép)	5,193,890,204	
- Michael Waring Trading PTY LTD	14,746,086,848	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	182,653,238,400	217,022,501,924
	498,138,832,993	494,691,065,618
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	498,138,832,993	494,691,065,618
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	498,138,832,993	494,691,065,618

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Long Khang	36,893,975,734	40,521,450,513
- DEVEX Verfahrenstechnik GmbH (*)	-	40,086,854,000
- Lansing Trade Group	-	41,220,860,736
- Các đối tượng khác	49,192,675,953	29,900,648,985
	86,086,651,687	151,729,814,234

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Cầu kiện Bê Tông Đông Sài Gòn	-	63,281,145
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á (*)	13,500,000,000	13,500,000,000
- Các đối tượng khác	2,734,000,000	
	16,234,000,000	13,563,281,145
b) Dài hạn		
- Các đối tượng khác	2,554,850,115	1,900,000,000
	2,554,850,115	1,900,000,000

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng	19,138,366,926	-	16,615,791,920	-
- Ký cược, ký quỹ	5,897,898,083	-	874,091,408	-
- Phải thu khác	24,469,973,808	-	24,872,969,847	-
	49,506,238,817	-	42,362,853,175	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2,370,427,483	(143,406,750)	2,502,032,316	(143,406,750)
- Phải thu khác	5,000,000	-		
	2,375,427,483	(143,406,750)	2,502,032,316	(143,406,750)

9 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hàng tồn kho	277,572,159	332,229,368
	277,572,159	332,229,368

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	143,599,380,228	(344,570,809)	37,437,016,014	(6,012,593,722)
Công cụ, dụng cụ	3,101,773,393	-	2,751,307,714	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	190,699,330,444	-	189,567,506,856	-
Thành phẩm	40,522,492,612	-	118,462,076,413	-
Hàng hoá	688,055,183,603	-	541,090,116,143	-
Hàng gửi đi bán	27,355,887,216	-	2,980,711,590	-
Hàng hóa bất động sản	3,565,988,876	-	-	-
	1,096,900,036,372	(344,570,809)	892,288,734,730	(6,012,593,722)

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Đầu tư xây dựng Dự án Khu dân cư Phú Thạnh - Long Tân	1,903,482,140,469	1,903,482,140,469	1,853,640,685,412	1,853,640,685,412
- Dự án Khu chợ và phố chợ tại huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	49,635,709,699	49,635,709,699	23,043,295,102	23,043,295,102
- Chi phí xây dựng Công trình Kios	13,827,959,433	13,827,959,433	13,825,959,433	13,825,959,433
- Dự án núi Dòng Dài	283,800,200,353	283,800,200,353	264,022,499,156	264,022,499,156
	2,250,746,009,954	2,250,746,009,954	2,154,532,439,103	2,154,532,439,103
			30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
Mua sắm			21,776,954,261	
- Quyền sử dụng đất tại Hiệp Hòa			13,697,373,450	5,697,373,450
- Quyền sử dụng đất tại Long Tân			8,076,170,909	8,057,080,000
- Quyền sử dụng đất tại Tam Phước			3,409,902	
Xây dựng cơ bản			2,638,592,770,324	
- Khu công nghiệp An Phước			355,064,503,812	359,495,774,993
- Khu tái định cư Hiệp Hoà			74,381,508,420	74,378,178,420
- Kho Xăng dầu Phú Hữu - Nhơn Trạch			127,322,654,457	99,428,703,355
- Dự án Khu Công nghiệp Ông Kèo			536,313,930,353	386,379,684,872
- Trạm xử lý nước thải KCN Ông Kèo			24,925,453,575	23,548,742,447
- TT chuẩn đoán y khoa (CC Quang Vinh)			88,159,146,028	88,076,970,573
- Trung Tâm Thương mại Hiệp Phước			29,863,850,793	26,444,994,893
- Khu DL sinh Thái Đại Phước - Nhơn Trạch			23,527,398,709	19,607,961,914
- Khu cù lao phổ			13,260,215,161	13,260,215,161
- Cảng Tổng hợp Phú Hữu			24,453,171,885	17,054,329,635
- Bệnh viện điều dưỡng Hoà An			2,383,374,685	2,383,374,685
- Trung tâm TM Long Khánh			2,112,165,368	1,999,801,732
- Khu tái định cư Tân Vạn			1,405,809,028	1,405,809,028
- Trạm xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 3			22,971,010,631	22,275,644,676
- Mỏ Vững Gấm			389,676,596	389,676,596
- Mỏ sét Long Phước			322,276,333	466,181,835
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu			819,528,185	5,691,386,493
- Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6D			33,275,516,852	28,453,715,852
- Chi phí vườn cây nông nghiệp tại Lào			13,478,396,828	8,069,002,080
- Dự án khu dân cư, dịch vụ và du lịch Cù Lao Tân Vạn			528,611,126,048	481,152,376,601
- Dự án Đất Đỏ tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			681,993,837,188	651,090,266,572
- Nhà máy cà phê hòa tan Tín Nghĩa			53,703,230	1,446,197,776
- Dự án xây dựng nhà xưởng			29,794,087,232	4,618,795,455
- Công trình nhà xưởng C - CN Nhơn Trạch			1,310,000,000	334,827,636
- Công trình khác			22,400,428,927	12,599,426,293
			2,660,369,724,585	2,343,806,493,023

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	696,199,218,838	208,966,029,862	112,173,818,722	9,836,186,723	7,838,562,537	53,075,923,025	1,088,089,739,707
- Tăng trong kỳ (mua mới)	55,856,858,328	4,187,875,111	15,990,041,432	319,029,091	-	-	76,353,803,962
- ĐTXD cơ bản hoàn thành	8,244,717,603	9,695,750,413	899,927,769	256,504,151	-	-	19,096,899,936
- Kết chuyển từ Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- CLTG do chuyển đổi BCTC	(12,945,199)	(13,131,735)	(37,099,172)	-	-	(507,187,985)	(570,364,091)
- Điều chỉnh giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn	(46,807,206,640)	(2,805,493,710)	(9,942,564,402)	-	-	-	(59,555,264,752)
- Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	(1,201,890,588)	-	(761,143,636)	(119,975,455)	-	-	(2,083,009,679)
- Phân loại lại	(2,828,031,820)	1,100,005	3,011,014,373	(629,323,834)	(1,145,436,659)	1,590,677,935	-
- Giảm khác	(1,120,723,636)	-	-	-	-	-	(1,120,723,636)
Số dư cuối kỳ	708,329,996,886	220,032,129,946	121,333,995,086	9,662,420,676	6,693,125,878	54,159,412,975	1,120,211,081,447
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	290,585,865,135	135,966,553,110	71,273,617,626	7,053,097,059	2,828,586,286	15,562,054,844	523,269,774,060
- Khấu hao trong kỳ	33,496,797,108	9,205,703,538	7,501,060,126	467,375,027	352,498,484	4,087,410,879	55,110,845,162
- Kết chuyển từ Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- CLTG do chuyển đổi BCTC	(9,146,112)	(7,808,363)	(16,013,268)	-	-	(143,613,998)	(176,581,741)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn	(13,312,988,568)	(2,759,216,658)	(4,690,201,960)	-	-	-	(20,762,407,186)
- Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	(210,336,000)	-	(761,143,636)	(119,975,455)	-	-	(1,091,455,091)
- Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	210,336,000	-	761,143,636	119,975,455	-	-	1,091,455,091
- Phân loại lại	(5,017,437,953)	1,511,567,818	2,995,193,879	116,067,709	(687,328,410)	1,085,208,068	3,271,111
Số dư cuối kỳ	305,743,089,610	143,916,799,445	77,063,656,403	7,636,539,795	2,493,756,360	20,591,059,793	557,444,901,406
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	405,613,353,703	72,999,476,752	40,900,201,096	2,783,089,664	5,009,976,251	37,513,868,181	564,819,965,647
Tại ngày cuối kỳ	402,586,907,276	76,115,330,501	44,270,338,683	2,025,880,881	4,199,369,518	33,568,353,182	562,766,180,041

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng mặt nước	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	80,696,175,467	1,000,000,000	2,010,713,642	9,384,825,580	93,091,714,689
- Mua trong kỳ	9,797,018,957	-	-	-	9,797,018,957
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	(1,963,983,051)	-	(69,548,387)	-	(2,033,531,438)
- CLTG do chuyển đổi BCTC	(9,237,626)	-	-	-	(9,237,626)
Số dư cuối kỳ	88,519,973,747	1,000,000,000	1,941,165,255	9,384,825,580	100,845,964,582
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5,311,157,992	1,000,000,000	1,945,484,276	2,046,860,302	10,303,502,570
- Khấu hao trong kỳ	981,699,956	-	158,446,017	-	1,140,145,973
- CLTG do chuyển đổi BCTC	(615,841)	-	-	-	(615,841)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,292,242,107	1,000,000,000	2,103,930,293	2,046,860,302	11,443,032,702
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	75,385,017,475	-	65,229,366	7,337,965,278	82,788,212,119
Tại ngày cuối kỳ	82,227,731,640	-	(162,765,038)	7,337,965,278	89,402,931,880

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc, khác VND	Cơ sở hạ tầng VND	Thiết bị truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	459,253,773,786	368,511,341,948	11,973,117,455	839,738,233,189
- Tăng trong kỳ	1,053,696,260	90,675,213	-	1,144,371,473
- Tăng theo giá trị định giá	-	-	-	-
- Giảm theo giá trị định giá	-	-	-	-
- Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	460,307,470,046	368,602,017,161	11,973,117,455	840,882,604,662
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	188,216,164,084	169,961,906,639	8,595,016,414	366,773,087,137
- Khấu hao trong kỳ	15,455,659,955	172,278,897,875	9,661,494,069	197,396,051,899
- Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	(1,368,716,465)	(148,532,358,055)	(13,622,610,053)	(163,523,684,574)
Số dư cuối kỳ	202,303,107,574	193,708,446,459	4,633,900,430	400,645,454,462
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	271,037,609,702	198,549,435,309	3,378,101,041	472,965,146,052
Tại ngày cuối kỳ	258,004,362,472	174,893,570,702	7,339,217,025	440,237,150,200

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	195,944,211	706,136,691
- Chi phí sửa chữa tài sản	949,839,367	374,508,970
- Phí bảo hiểm	181,253,367	119,184,341
- Chi phí phân bón chăm sóc cây xanh	-	374,243,335
- Chi phí sản xuất vườn cây cao su	759,697,819	439,775,760
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3,209,074,647	779,896,852
	5,295,809,411	2,793,745,949
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,803,022,715	8,107,733,086
- Giá trị lợi thế kinh doanh	20,485,567,878	20,592,692,543
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý	104,871,688,448	106,930,106,311
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2,592,655,288	4,554,353,719
- Tiền thuê đất trả trước	74,723,914,848	45,270,081,923
- Chi phí sửa chữa và thi công bảng hiệu Alu	1,345,450,896	3,765,822,176
- Các chi phí khác	173,683,274,207	180,035,821,243
	380,505,574,280	369,256,611,001

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Số dư đầu kỳ	2,277,457,706	2,941,716,205
Giá trị phân bổ vào kết quả kinh doanh	(854,046,642)	(664,258,499)
	1,423,411,064	2,277,457,706

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	568,132,167	10,957,794,824	66,500,446,626	67,315,832,143	1,382,628,939	10,956,906,079
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	9,184,270,198	9,184,270,198	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,013,777,592	10,429,742,001	41,351,664,694	33,814,908,791	1,141,235,212	17,093,955,525
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1,240,853,625	7,414,229,080	8,229,337,576	14,070,784	439,815,913
- Thuế tài nguyên	-	127,225,109	304,586,930	425,916,511	-	5,895,528
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2,455,324,538	29,425,339,182	29,904,331,988	98,989,637,161	44,081,741,616	1,966,451,087
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	300,000	330,679,598	336,902,576	-	8,799,684
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	368,130,442	921,482,048	921,482,048	-	353,407,780
	5,037,234,297	52,549,385,183	155,911,691,162	219,218,287,004	46,619,676,551	30,825,231,596

17a VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Quý III		Lũy kế		30/09/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	2,142,822,991,747	2,142,822,991,747	1,363,486,095,610	1,940,909,689,348	5,682,700,700,959	6,348,630,598,874	1,476,893,093,832	1,476,893,093,832
- Ngân hàng Nông nghiệp và PT	149,437,595,089	149,437,595,089	-	77,129,406,036	337,712,938,783	487,150,533,872	-	-
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	321,892,402,976	321,892,402,976	544,551,150,968	642,921,650,398	1,891,209,258,333	1,931,200,197,957	281,901,463,352	281,901,463,352
- Ngân hàng TMCP An Bình	2,803,850,011	2,803,850,011	4,082,745,604	2,170,614,860	9,528,021,760	8,616,652,505	3,715,219,266	3,715,219,266
- Ngân hàng China Construction		-	17,999,762,974	20,365,324,881	28,003,086,354	20,365,324,881	7,637,761,473	7,637,761,473
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	116,135,300,827	116,135,300,827	56,157,856,425	114,678,488,230	515,010,983,481	565,719,775,667	65,426,508,641	65,426,508,641
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương	140,834,303,000	140,834,303,000	385,256,780,600	414,266,670,200	867,229,294,176	962,898,594,976	45,165,002,200	45,165,002,200
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	250,349,271,726	250,349,271,726	194,187,655,817	328,789,947,286	1,300,705,386,353	1,363,167,002,262	187,887,655,817	187,887,655,817
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	21,594,603,000	21,594,603,000	-	-	44,316,101,950	65,910,704,950	-	-
- Ngân hàng ACB		-	-	15,874,737,540	101,046,093,504	101,046,093,504	-	-
- Vay cá nhân, khác	38,680,055,583	38,680,055,583	2,321,636,858	18,657,037,626	7,610,402,308	27,527,116,084	18,763,341,807	18,763,341,807
- Standard Chartered Bank		-	-	-	-	-	-	-
- Văn phòng Tỉnh uỷ Đồng Nai	600,000,000,000	600,000,000,000	-	40,000,000,000	-	40,000,000,000	560,000,000,000	560,000,000,000
- Ngân hàng Shinhan Bank	440,000,004	440,000,004	7,890,000,000	110,000,001	7,890,000,000	330,000,003	8,000,000,001	8,000,000,001
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	5,110,000,000	5,110,000,000	-	2,095,000,000	1,590,000,000	6,290,000,000	410,000,000	410,000,000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong		-	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	156,726,109,531	156,726,109,531	151,038,506,364	183,850,812,290	570,803,299,957	601,368,000,959	126,161,408,529	126,161,408,529
- Quỹ ĐTP Việt Nam	48,819,500,000	48,819,500,000	-	-	45,834,000	3,040,601,254	45,824,732,746	45,824,732,746
- Trái phiếu thường - Ngân hàng	120,000,000,000	120,000,000,000	-	70,000,000,000	-	120,000,000,000	-	-
- Trái phiếu thường - Ngân hàng	170,000,000,000	170,000,000,000	-	10,000,000,000	-	44,000,000,000	126,000,000,000	126,000,000,000
	2,142,822,991,747	2,142,822,991,747	1,363,486,095,610	1,940,909,689,348	5,682,700,700,959	6,348,630,598,874	1,476,893,093,832	1,476,893,093,832
b) Vay dài hạn	1,167,009,359,629	1,167,009,359,629	137,710,907,040	1,588,929,798	426,727,451,013	26,280,207,413	1,567,456,603,228	1,567,456,603,228
<i>Vay dài hạn</i>	<i>467,009,359,629</i>	<i>467,009,359,629</i>	<i>137,710,907,040</i>	<i>1,588,929,798</i>	<i>426,727,451,013</i>	<i>26,280,207,413</i>	<i>867,456,603,229</i>	<i>867,456,603,229</i>

17a VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Quý III		Lũy kế		30/09/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vượng		-	63,879,540,237	-	63,879,540,237	-	63,879,540,237	63,879,540,237
Quỹ bảo vệ Môi trường Việt Nam	21,390,000,000	21,390,000,000	-	-	9,540,000,000	9,540,000,000	21,390,000,000	21,390,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	23,064,081,277	23,064,081,277	-	106,000,000	-	318,000,000	22,746,081,277	22,746,081,277
Ngân hàng PG Bank		-	60,000,000,000	-	280,000,000,000	-	280,000,000,000	280,000,000,000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	403,333,325	403,333,325	-	-	-	-	403,333,325	403,333,325
Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai	13,753,083,254	13,753,083,254	-	137,502,000	-	412,506,000	13,340,577,254	13,340,577,254
Ngân hàng TMCP Tiên Phong		-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH YKK Việt Nam	13,149,703,443	13,149,703,443	-	695,293,345	13,149,703,443	15,286,383,123	11,013,023,763	11,013,023,763
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN	230,697,955,201	230,697,955,201	-	-	-	-	230,697,955,201	230,697,955,201
Tổ chức khác		-	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	163,827,884,839	163,827,884,839	13,831,366,803	-	60,158,207,333	-	223,986,092,172	223,986,092,172
Ngân hàng TMCP Ngoại thương		-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH thuê tài chính	723,318,290	723,318,290	-	650,134,453	-	723,318,290	-	-
Trái phiếu thường	700,000,000,000	700,000,000,000	-	-	-	-	700,000,000,000	700,000,000,000
Trái phiếu thường - Ngân hàng - TMCP Dầu khí Toàn Cầu	700,000,000,000	700,000,000,000	-	-	-	-	700,000,000,000	700,000,000,000
Tổng cộng	3,309,832,351,376	3,309,832,351,376	1,501,197,002,650	1,942,498,619,146	6,109,428,151,972	6,374,910,806,287	3,044,349,697,060	3,044,349,697,060

19 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Hợp tác xã Cà phê Thủy Tiên	-	-	3,558,863,800	3,558,863,800
- Cty TNHH Vĩnh Cường	27,418,735,985	27,418,735,985	-	-
- Công ty TNHH Trung Trí Lâm Đồng	-	-	15,776,823,548	15,776,823,548
- Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng Hải S.T.S	63,404,007,900	63,404,007,900	55,320,012,200	55,320,012,200
- Phải trả các đối tượng khác	81,866,018,484	81,866,018,484	102,996,785,766	102,996,785,766
	172,688,762,369	172,688,762,369	177,652,485,314	177,652,485,314

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	33,897,098,747	26,279,836,128
- Trích trước chi phí công trình	-	12,448,004,391
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hạ tầng khu công nghiệp	21,804,124,769	14,969,053,688
- Trích trước chi phí nâng hạ, vận chuyển	41,721,667	-
- Trích trước chi phí tiền nước	806,222,200	955,335,300
- Tiền thuê đất	1,892,328,993	-
- Chi phí phải trả khác	6,515,058,145	2,981,330,476
	64,956,554,521	57,633,559,983

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	17,714,602
- BHXH, BHYT, KPCD, BHTN	1,477,384,513	193,012,149
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,528,235,350	16,726,863,685
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	103,726,889,317	88,326,420,450
	<u>110,732,509,180</u>	<u>105,264,010,886</u>
b) Dài hạn		
- Phải trả CBCNV nhận đầu tư hộ vào các công ty	-	4,874,972,624
- Phải trả dài hạn tiền thuê đất	147,606,256,371	151,231,868,470
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	15,387,792,974	9,554,417,051
- Phải trả Hội đồng bồi thường huyện Long Thành về tiền bồi thường dự án Khu Công nghiệp Tam Phước	53,348,175,352	26,674,087,676
- Phải trả Công ty CP DV TM & XD Địa Ốc Kim Oanh (**)	23,325,912,324	38,000,000,000
	<u>239,668,137,021</u>	<u>230,335,345,821</u>

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê hạ tầng KCN	32,441,180,025	1,208,000,000
- Tiền cho thuê kho	2,612,800,000	
- Doanh thu chưa thực hiện khác	9,857,735,519	649,648,858
	<u>44,911,715,544</u>	<u>1,857,648,858</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động hạ tầng khu công nghiệp	2,183,068,998,721	1,996,848,124,810
- Tiền cho thuê Kios, khác	21,467,566,406	540,000,000
	<u>2,204,536,565,127</u>	<u>1,997,388,124,810</u>

23 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	30/9/2017			01/01/2017		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	VND	%		VND	%	
Trái phiếu thường						
- Mệnh giá 1.000.000.000 VND - Ngân hàng TMCP Hàng Hải		- Kỳ đầu 12,5%/năm	08 năm	120,000,000,000	Kỳ đầu 12,5%/năm	08 năm
- Mệnh giá 1.000.000.000 VND - Ngân hàng TMCP Á Châu	826,000,000,000	Kỳ đầu 11,5%/năm	03 năm	870,000,000,000	Kỳ đầu 11,5%/năm	03 năm
	826,000,000,000	-	-	990,000,000,000	-	-

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (**)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	1,452,744,266,065	5,634,952,321	53,068,359,204	(35,316,575,292)	9,457,275,676	17,682,143,168	4,999,760,399	26,400,181,890	1,154,911,424,690	2,689,581,788,121
Tăng vốn trong kỳ	105,255,733,935	-	-	-	-	-	-	(64,318,431,055)	27,700,000,000	68,637,302,880
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	130,064,557,373	24,754,115,677	154,818,673,050
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khác	-	-	-	-	-	-	602,608,606	(7,264,656,427)	(3,973,431,493)	(10,635,479,314)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	16,000,000,000	-	-	7,624,691,587	128,611,891	(22,032,885,265)	-	1,720,418,213
Trích quỹ thưởng tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(580,000,000)	-	(580,000,000)
Tạm chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	(109,060,000,000)	(24,968,967,327)	(134,028,967,327)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	(1,316,134,890)	-	-	-	-	(1,316,134,890)
Chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	(344,109,286)	-	(344,109,286)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	(2,250,466,778)	(803,411,293)	(31,639,825,011)	27,753,683,572	(6,940,019,510)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	<u>1,558,000,000,000</u>	<u>5,634,952,321</u>	<u>69,068,359,204</u>	<u>(35,316,575,292)</u>	<u>8,141,140,786</u>	<u>23,056,367,977</u>	<u>4,927,569,603</u>	<u>(78,775,167,781)</u>	<u>1,206,176,825,118</u>	<u>2,760,913,471,937</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
Tỉnh Ủy Đồng Nai	50.00	779,000,000,000	46.38	673,744,266,065
Công ty Cổ phần đầu tư Thành Thành Công	35.00	545,300,000,000	35.00	545,300,000,000
Các cổ đông khác	15.00	233,700,000,000	16.09	233,700,000,000
	100	1,558,000,000,000	97	1,452,744,266,065

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Quý 3 năm 2017 Lũy kế từ ngày 01/1/2017 đến 30/9/2017	
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1,452,744,266,065	1,452,744,266,065
- Vốn góp cuối kỳ	1,558,000,000,000	1,558,000,000,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155,800,000	155,800,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155,800,000	155,800,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155,800,000	155,800,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của Tổng công ty

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	23,056,367,977	17,682,143,168
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4,927,569,603	4,999,760,399
	27,983,937,580	22,681,903,567

25 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2017	Lũy kế từ ngày 01/1/2017 đến 30/9/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1,590,263,136,045	6,423,771,937,074
Doanh thu kinh doanh bất động sản	84,979,037,960	150,668,865,952
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53,599,737,805	150,095,259,160
Doanh thu kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	90,683,397,585	156,904,314,366
Doanh thu hợp đồng xây dựng	10,001,026,111	23,954,466,260
Doanh thu khác	464,102,717	2,806,387,837
	1,829,990,438,223	6,908,201,230,649

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3 năm 2017	Lũy kế từ ngày 01/1/2017 đến 30/9/2017
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	69,023,172	197,912,439
- Hàng bán bị trả lại	20,042,511	20,042,511
	89,065,683	217,954,950

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2017	Lũy kế từ ngày 01/1/2017 đến 30/9/2017
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	1,552,969,447,238	6,198,335,668,228
Giá vốn kinh doanh bất động sản	60,903,623,695	104,949,038,770
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	34,087,336,308	90,306,681,937
Giá vốn kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	43,620,926,891	88,296,924,933
Giá vốn hoạt động xây dựng	7,187,562,418	19,093,772,296
Giá vốn khác	-	21,600,000
	1,698,768,896,550	6,501,003,686,164

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2017	Lũy kế từ ngày 01/1/2017 đến 30/9/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22,202,709,545	28,689,370,214
Lãi bán hàng trả chậm	1,370,617,784	1,520,727,180
Cổ tức, lợi nhuận được chia	126,180,000	11,104,146,500
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,932,351,672	15,658,827,049
Doanh thu hoạt động tài chính khác	74,413,720,718	74,416,453,518
	100,045,579,719	131,389,524,461

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2017	Lũy kế từ ngày 01/1/2017 đến 30/9/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	33,227,996,766	97,681,638,532
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	21,969,167	9,797,652,022
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	159,505,063	2,233,765,307
	33,409,470,996	109,713,055,861

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3 năm 2017	Lũy kế từ ngày 01/1/2017 đến 30/9/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	340,200,769	1,035,794,745
Chi phí nhân công	8,670,533,931	25,657,178,350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,583,519,568	5,234,922,818
Thuế, phí, lệ phí	55,293,477	125,440,306
Chi phí bảo hành	13,556,773	13,556,773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,876,929,244	66,998,616,093
Chi phí môi giới bán hàng	11,111,111	127,646,464
Chi phí khác bằng tiền	4,216,231,170	9,560,426,705
	38,767,376,043	108,753,582,254

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2017	Lũy kế từ ngày 01/1/2017 đến 30/9/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,254,817,366	3,143,774,669
Chi phí nhân công	23,200,962,873	57,707,582,570
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,254,544,727	10,625,542,530
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	900,000,000	8,992,011,163
Lợi thế thương mại	284,682,214	854,046,642
Thuế, phí, lệ phí	4,063,433,252	13,907,327,671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,127,470,372	13,026,182,085
Chi phí khác bằng tiền	13,875,348,435	34,336,833,074
	53,961,259,239	142,593,300,404

32 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3 năm 2017	Lũy kế từ ngày 01/1/2017 đến 30/9/2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	42,272,727	42,272,727
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	1,108,767,058	4,110,953,340
Thu nhập khác	6,960,710,120	12,162,167,901
	8,111,749,905	16,315,393,968

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3 năm 2017	Lũy kế từ ngày 01/1/2017 đến 30/9/2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản	804,958,909	1,476,213,521
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	631,333,335	1,925,000,005
Chi phí khấu hao tài sản cố định trong thời gian ngừng sản xuất	652,388,112	1,349,384,788
Chi phí khác	1,245,785,879	2,835,789,519
	3,334,466,235	7,586,387,833

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3 năm 2017	Lũy kế từ ngày 01/1/2017 đến 30/9/2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	2,292,020,227	4,594,283,959
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	11,584,474,396	36,426,273,378
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13,876,494,623	41,020,557,337

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Từ 01/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 18/5/2016 đến 31/12/2016 VND
Số dư đầu kỳ	22,169,649,738	9,891,993,682
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	12,389,654,517
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước		(111,998,461)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22,169,649,738	22,169,649,738

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Từ 01/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 18/5/2016 đến 31/12/2016 VND
Số dư đầu kỳ	19,985,696,030	12,793,521,346
Thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		7,192,174,684
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(1,737,537,341)	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	18,248,158,689	19,985,696,030

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 18/5/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		7,192,174,684
Chi phí thuế TNDN liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		111,998,461
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ		(12,389,654,517)
Chi phí thuế TNDN liên quan đến hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(4,941,300,008)	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(4,941,300,008)	(5,085,481,372)

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 3 năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	98,411,398,173
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	98,411,398,173
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	155,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	632

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	351,402,895,137	-	-	351,402,895,137
Phải thu khách hàng, phải thu khác	536,396,589,938	2,232,020,733	-	538,628,610,671
Các khoản cho vay	54,724,850,115	-	-	54,724,850,115
Đầu tư ngắn hạn	7,913,511,800	-	-	7,913,511,800
Đầu tư dài hạn	-	-	269,802,721,103	269,802,721,103
	950,437,846,990	2,232,020,733	269,802,721,103	1,222,472,588,826
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	759,797,673,961	-	-	759,797,673,961
Phải thu khách hàng, phải thu khác	519,497,387,992	2,502,032,316	-	521,999,420,308
Các khoản cho vay	112,310,947,845	-	-	112,310,947,845
Đầu tư ngắn hạn	7,913,511,800	-	-	7,913,511,800
Đầu tư dài hạn	-	-	290,774,401,103	290,774,401,103
	1,399,519,521,598	2,502,032,316	290,774,401,103	1,692,795,955,017

38 . THÔNG TIN KHÁC

NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KÈ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:
Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa	Công ty liên kết	2,247,305,530	
- Công ty CP Thống Nhất	Công ty liên kết	10,800,000	
- Công ty CP cà phê Tín Nghĩa	Công ty liên kết	5,987,990,036	
- Công ty CP QLDA Tín Nghĩa	Công ty liên kết	3,600,000	
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	249,844,977	
- Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa	Công ty liên kết	2,271,147,099	

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán: 30/9/2017

	Mối quan hệ	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa	Công ty liên kết		2,984,536,529
Người mua trả tiền trước			
- Công ty Cổ phần Scafe	Công ty liên kết	21,835,800,000	
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	459,184,000	509,179,000
- Công ty CP Scafe	Công ty liên kết	20,598,999,998	
Phải thu khác ngắn hạn			
- Công ty CP Scafe	Công ty liên kết	1,257,611,116	
- Công ty CP cà phê Tín Nghĩa	Công ty liên kết	2,086,854,000	
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	211,284,000	
- Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa	Công ty liên kết		259,450,000
Phải trả khác ngắn hạn			
- Công ty CP cà phê Tín Nghĩa	Công ty liên kết	100,000,000	

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Công ty cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa chính thức hoạt động từ ngày 18/5/2016, do vậy không có số liệu so sánh của kỳ này năm trước

Người lập

Tăng Trần Tấn Khải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thuý Vân



Tổng Giám đốc

Quách Văn Đức